



VN-Index tăng 0,3%

Ngày báo cáo 6/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,3%

VN-Index tăng 0,3% (+5,9 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.759,1 điểm. Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup VPL (+4,3%) và VHM (+1,0%) dẫn dắt đà tăng của thị trường. Toàn sàn ghi nhận 130 mã tăng, 183 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 19,6 nghìn tỷ đồng.

- Các công ty dầu khí BSR (+2,3%), PLX (+2,0%) và PVD (+4,2%) tăng mạnh.
- Nhóm Hàng tiêu dùng MWG (+2,2%), VNM (+2,1%), MSN (+1,0%), MCH (+0,7%) và DGW (+0,7%) ghi nhận mức tăng mạnh. Ngược lại, PNJ (-6,9%) giảm sàn.
- Các công ty dịch vụ tài chính diễn biến tích cực, với TCX (+2,9%), VCK (+2,4%), VCI (+4,3%) và VND (+3,7%) tăng mạnh.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (-2,4%), doanh nghiệp bất động sản NVL (-1,4%), các cổ phiếu ngân hàng LPB (+2,1%) và ACB (-1,9%), các công ty công nghiệp GEE (-1,4%) và GEX (-1,1%), cùng các nhà sản xuất hóa chất DCM (+3,7%) và DGC (-2,1%).

Điểm tin

- DMX: Doanh thu tháng 9 đạt mức cao nhất từ đầu năm; doanh thu 9T 2026 tăng 29% YoY
- MSN: Công ty con đăng ký mua 73 triệu cổ phiếu MCH, nâng tỷ lệ sở hữu của MSN lên 74,9%
- NVL: LNST sơ bộ 9T 2026 vượt dự báo cả năm 2026 nhờ tiến độ bàn giao nhanh hơn tại Victoria Village

Báo cáo trong ngày

- PLX: Nghị định xăng dầu mới và xăng E10 dự kiến thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

|                            | VNI     | HNI    | UPCOM    |
|----------------------------|---------|--------|----------|
| Điểm                       | 1.759,1 | 265,5  | 125,2    |
| % Δ                        | 0,3%    | -1,5%  | -0,2%    |
| - % Δ 1 tuần               | -1,0%   | -1,6%  | -0,2%    |
| - % YTD                    | -1,4%   | 6,0%   | 3,7%     |
| - % YOY                    | 3,7%    | -3,3%  | 14,7%    |
| GTGD                       |         |        |          |
| - Hôm nay (triệu)          | 755,4   | 48,9   | 16,9     |
| - TB 1 tháng (triệu)       | 634,3   | 28,7   | 25,7     |
| - TB 1 năm (triệu)         | 932,6   | 57,0   | 24,8     |
| - TB QTD                   | 652,1   | 35,8   | 49,4     |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -1,6%   | 4,4%   | 196,5%   |
| Khối ngoại                 |         |        |          |
| - Mua (triệu)              | 82,4    | 5,5    | 0,5      |
| - Bán (triệu)              | 182,9   | 2,2    | 0,3      |
| - GT ròng (triệu)          | -100,5  | 3,4    | 0,2      |
| Độ rộng TT                 |         |        |          |
| Mã tăng                    | 130     | 57     | 96       |
| Mã giảm                    | 188     | 76     | 151      |
| Không đổi                  | 113     | 168    | 603      |
| Chỉ số chính               |         |        |          |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 328,2   | 17,7   | 50,2     |
| P/E trượt 12T              | 12,0    | 10,0   | 13,8     |
| LS cổ tức*                 | 3,0%    | 5,3%   | 2,6%     |
| Giao dịch                  | Giá     | KL     | GTGD     |
| Phái sinh                  |         | mở cửa | (tr USD) |
| VN30F1M                    | 1.903,5 | 34.714 | 1.733,94 |
| VN30F2M                    | 1.905,0 | 1.700  | 3,89     |
| VN30F1Q                    | 1.909,9 | 732    | 0,45     |
| VN30F2Q                    | 1.898,9 | 369    | 1,60     |
| VN100F1M                   | 1.793,4 | 142    | 0,43     |
| VN100F2M                   | 1.798,9 | 6      | 0,06     |
| VN100F1Q                   | 1.792,5 | 40     | 0,03     |
| VN100F2Q                   | 1.786,0 | 20     | 0,00     |
| USD/VND                    | 25.998  |        |          |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đảo chiều tăng từ khu vực 1.730 điểm, qua đó củng cố vai trò hỗ trợ của vùng này trong ngắn hạn. Mục tiêu tiếp theo của chỉ số là khu vực 1.775 điểm, trong khi vùng 1.750 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ gần cho các nhịp rung lắc trong phiên.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

## Điểm tin

### DMX: Doanh thu tháng 9 đạt mức cao nhất từ đầu năm; doanh thu 9T 2026 tăng 29% YoY

\* Doanh thu tháng 9 đạt hơn 12,4 nghìn tỷ đồng, mức cao nhất kể từ đầu năm; doanh thu 9T 2026 tăng 29% YoY lên 99,5 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 81% kế hoạch cả năm của công ty và 75% dự báo năm 2026 của chúng tôi, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng.

\* Kết quả 9T 2026 như sau:

#### 1. Tăng trưởng bằng chất, bao gồm các ngành hàng bán lẻ

- **ICT:** Doanh thu điện thoại Apple tăng 50% YoY, trong khi doanh thu điện thoại Android tăng 20% YoY. Doanh thu laptop và phụ kiện cùng tăng 30% YoY. Dựa trên tỷ trọng 55% trong doanh thu không bao gồm Thợ DMX, chúng tôi ước tính doanh thu ICT và các mảng khác trong 9T 2026 hoàn thành khoảng 72% dự báo cả năm của chúng tôi là 74,3 nghìn tỷ đồng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng trước mùa ra mắt sản phẩm và mua sắm cuối năm.

- **Điện máy gia dụng:** Doanh thu máy lạnh tăng 50% YoY. Doanh thu gia dụng tăng 30% YoY, tủ lạnh và máy giặt cùng tăng 25% YoY, trong khi TV tăng 15% YoY. Dựa trên tỷ trọng 40% trong doanh thu không bao gồm Thợ DMX, chúng tôi ước tính doanh thu điện máy gia dụng trong 9T 2026 hoàn thành khoảng 75% dự báo cả năm của chúng tôi là 51,7 nghìn tỷ đồng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng.

#### 2. Tài chính tiêu dùng và dịch vụ tiện ích

- Doanh thu bán hàng trả chậm tăng 50% YoY. Bán hàng trả chậm chiếm 38% tổng doanh thu của DMX trong 9T 2026, so với 33% trong 9T 2025, với 96% sản phẩm được áp dụng hình thức trả chậm. Tỷ lệ này khá sát với dự báo cả năm 2026 của chúng tôi là 40%, cho thấy tiến độ nhìn chung đang đi đúng hướng.

- Đối với dịch vụ thanh toán tiện ích và ngân hàng đại lý, tổng giá trị giao dịch đạt 82 nghìn tỷ đồng trên 54 triệu giao dịch trong 9T 2026, lần lượt tăng 3% YoY và 7% YoY. Các dịch vụ này được cung cấp tại hơn 3.000 cửa hàng. Danh mục dịch vụ do công ty công bố có phạm vi rộng hơn định nghĩa doanh thu dịch vụ tài chính của chúng tôi, do đó chưa thể thực hiện so sánh trực tiếp về tỷ lệ hoàn thành doanh thu.

#### 3. Thợ Điện Máy Xanh

- Tổng doanh thu mảng Thợ DMX đạt 2.738 tỷ đồng trong 9T 2026, tăng 39% YoY và hoàn thành 69% dự báo cả năm của chúng tôi là 3.980 tỷ đồng. Doanh thu từ khách hàng bên ngoài đạt 332 tỷ đồng, tăng 41% YoY và chiếm 12% tổng doanh thu của mảng.

#### 4. Super App và các kênh online

- Doanh thu online và Super App đạt 14,4 nghìn tỷ đồng trong 9T 2026, tăng 37% YoY và chiếm 14% tổng doanh thu của DMX. Tổng số thành viên đăng ký Super App đạt 19,6 triệu người, tăng 1,7 triệu thành viên từ đầu năm. Chúng tôi chưa có dự báo riêng cho kênh này trong năm 2026, tuy nhiên doanh thu 9T 2026 đã vượt mức 9,1 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong cả năm 2025.

#### 5. EraBlue tại Indonesia

- Doanh thu EraBlue đạt 4.635 tỷ đồng trong 9T 2026, tăng 86% YoY tính theo đồng rupiah Indonesia, với doanh thu của hàng hiện hữu tăng 13%. Doanh thu hoàn thành khoảng 64% dự báo cả năm của chúng tôi là 7.299 tỷ đồng.

- EraBlue vận hành 337 cửa hàng tại cuối tháng 9, tăng 156 cửa hàng từ đầu năm và 193 cửa hàng so với cùng kỳ. Mạng lưới cửa hàng đã hoàn thành 98% dự báo cuối năm 2026 của chúng tôi là 344 cửa hàng, cho thấy tiến độ mở rộng mạng lưới nhanh hơn dự báo, trong khi tốc độ chuyển hóa thành doanh thu chậm hơn.

\* **Triển vọng:** DMX đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu cả năm 30% YoY, được hỗ trợ bởi mùa mua sắm cuối năm và các sản phẩm Apple mới. Kế hoạch doanh thu của công ty là 122,5 nghìn tỷ đồng, thấp hơn khoảng 8% so với dự báo hiện tại của chúng tôi là 132,9 nghìn tỷ đồng.

#### MSN: Công ty con đăng ký mua 73 triệu cổ phiếu MCH, nâng tỷ lệ sở hữu của MSN lên 74,9%

\* Masan Group công bố Lepus Investment Corporation, công ty con do Tập đoàn sở hữu 100%, đã đăng ký mua 73 triệu cổ phiếu Masan Consumer, tương đương khoảng 5,6% tổng số cổ phiếu MCH đang lưu hành.

- **Bên mua:** Lepus Investment Corporation

- **Khối lượng:** 73 triệu cổ phiếu MCH

- **Giá trị thị trường hiện tại:** Khoảng 400 triệu USD

- **Phương thức:** Khớp lệnh và giao dịch thỏa thuận

- **Thời gian:** Từ ngày 9/10 đến ngày 23/10/2026

- **Tỷ lệ sở hữu dự kiến:** Khoảng 74,9%, từ mức 69,4% hiện tại

\* Giao dịch sẽ làm tăng phần lợi nhuận và cổ tức tiền mặt từ MCH thuộc về Masan Group. Kế hoạch chi trả cổ tức của MCH không thay đổi.

\* Giao dịch không làm thay đổi tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng 20% hiện được HOSE áp dụng đối với MCH cho mục đích tính toán chỉ số. MCH có kế hoạch từng bước nâng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng lên khoảng 25%, đồng thời duy trì tỷ lệ sở hữu của Masan Group, nhằm cải thiện thanh khoản cổ phiếu và thu hút thêm các nhà đầu tư tổ chức và chiến lược.

\* Masan Group sẽ sử dụng nguồn tiền sẵn có để thực hiện giao dịch, với dòng tiền được bổ sung từ cổ tức của các công ty thành viên và kế hoạch mở rộng cơ sở cổ đông của Masan High-Tech Materials.

\* Các nguồn tiền này bao gồm khoảng 70 triệu USD từ đợt tạm ứng cổ tức đầu tiên năm 2026 của MCH ở mức 2.000 đồng/cổ phiếu và khoảng 225 triệu USD từ tổng cổ tức tiền mặt năm 2026 của MSR ở mức 6.000 đồng/cổ phiếu, bao gồm cả phần chưa được chi trả. Ngoài ra, ngày 1/10/2026, Elmet đã hoàn tất khoản đầu tư trị giá 125 triệu USD vào MSR.

\* Sau khi tính đến giao dịch mua cổ phiếu MCH, Masan Group vẫn kỳ vọng tỷ lệ Nợ vay ròng/EBITDA hợp nhất giảm từ 2,4 lần tại cuối tháng 6/2026 xuống khoảng 2,3 lần vào cuối năm 2026.

| Sự kiện doanh nghiệp                          | Tình trạng     | MSN nhận được (triệu USD) |
|-----------------------------------------------|----------------|---------------------------|
| Cổ tức tiền mặt MCH đợt 1 2026                | Hoàn thành     | 70,0                      |
| Cổ tức tiền mặt đợt 1 MSR 1.000 đồng/cổ phiếu | Hoàn thành     | 37,5                      |
| Bán 5% MSR cho Elmet                          | Hoàn thành     | 125,0                     |
| Cổ tức tiền mặt đợt 2 MSR 5.000 đồng/cổ phiếu | Đang tiến hành | 187,5                     |
| Tổng giá trị đã xác nhận                      |                | 420,0                     |
| Bán 5% MSR cho nhà đầu tư                     | Đang tiến hành | Tối thiểu 125,0           |
| Sự kiện doanh nghiệp                          | Tình trạng     | MSR nhận được (triệu USD) |
| MSR 5% phát hành riêng lẻ                     | Đang tiến hành | Tối thiểu 125,0           |

NVL: LNST sơ bộ 9T 2026 vượt dự báo cả năm 2026 nhờ tiến độ bàn giao nhanh hơn tại Victoria Village

- \* Kết quả sơ bộ quý 3/2026 của NVL: Doanh thu thuần đạt hơn 5 nghìn tỷ đồng (gấp 3,3 lần QoQ và gấp 3,0 lần YoY) và LNST đạt hơn 1,1 nghìn tỷ đồng (+20% QoQ; so với mức lỗ ròng 1,2 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong quý 3/2025), chủ yếu nhờ hoạt động bàn giao tại Victoria Village (cao tầng) và Aqua City.
- \* Kết quả sơ bộ 9T 2026: Doanh thu thuần đạt hơn 10 nghìn tỷ đồng (+85% YoY) và LNST đạt hơn 2,8 nghìn tỷ đồng (so với mức lỗ ròng 1,8 nghìn tỷ đồng trong 9T 2025).
- \* Tính từ đầu năm đến nay, NVL đã bàn giao hơn 1.000 sản phẩm, chủ yếu tại Victoria Village (hơn 800 căn hộ) và Aqua City. Công ty cũng cho biết hơn 1.250 giấy chứng nhận quyền sở hữu (sổ hồng) đã được cấp tại các dự án.
- \* LNST sơ bộ 9T 2026 vượt dự báo cả năm 2026 của chúng tôi, chủ yếu nhờ hoạt động bàn giao tích cực hơn kỳ vọng tại dự án Victoria Village.
- \* Số liệu LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 hiện chưa được công bố.
- \* Trong Báo cáo Cập nhật NVL mới nhất của chúng tôi, chúng tôi dự báo LNST năm 2026 sẽ đạt 1,9 nghìn tỷ đồng và LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ đạt 1,75 nghìn tỷ đồng (đi ngang YoY).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

PLX: Nghị định xăng dầu mới và xăng E10 dự kiến thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

| Ngành                             | Xăng dầu           |                   | 2025  | 2026F  | 2027F  | 2028F |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|-------|--------|--------|-------|
| Ngày báo cáo                      | 06/10/2026         | TT Doanh thu      | 9%    | 46%    | -5%    | -2%   |
| Giá hiện tại                      | 35.500 VND         | TT EPS báo cáo    | -7%   | 28%    | 40%    | 16%   |
| Giá mục tiêu                      | 43.200 VND         | LNST-CĐTS báo cáo | 2.675 | 3.479  | 4.867  | 5.623 |
| Giá mục tiêu gần nhất             | 41.100 VND         | Biên LN gộp       | 5,8%  | 4,8%   | 5,3%   | 5,4%  |
| TL tăng                           | 21,7%              | Biên LN từ HĐKD   | 0,8%  | 0,9%   | 1,4%   | 1,6%  |
| Lợi suất cổ tức                   | 3,4%               | Giá CP/DTHĐ       | 11,3x | 14,6x  | 7,9x   | 6,5x  |
| Tổng mức sinh lời                 | 25,1%              | P/E               | 18,6x | 14,3x  | 10,4x  | 9,0x  |
| GT vốn hóa                        | 47,3 nghìn tỷ đồng |                   |       | PLX    | Peers* | VNI   |
| Room KN                           | 2,7 nghìn tỷ đồng  | P/E (trượt)       |       | 15,3x  | 14,6x  | 13,3x |
| GTGD/ngày (30n)                   | 192 tỷ đồng        | P/B (hiện tại)    |       | 1,8x   | 1,4x   | 1,9x  |
| Cổ phần Nhà nước                  | 76%                | Net D/E           |       | -27,6% | -14,6% | N/A   |
| SL cổ phiếu lưu hành              | 1,29 tỷ            | ROE               |       | 12,8%  | 16,3%  | 16,1% |
| Pha loãng                         | 1,29 tỷ            | ROA               |       | 3,7%   | 3,9%   | 2,4%  |
| * Các CT cùng ngành trong khu vực |                    |                   |       |        |        |       |

\* Chúng tôi điều chỉnh tăng 5,1% giá mục tiêu đối với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX) lên 43.200 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Giá mục tiêu cao hơn phản ánh mức tăng 5% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-29 (lần lượt +8%/+3%/+6%/+5% cho các năm 2026/27/28/29), tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu sang giữa năm 2027, và tiền thu được từ việc bán cổ phiếu quỹ. Các yếu tố này bù đắp cho mức tăng 1 điểm % trong giả định lãi suất phi rủi ro, số lượng cổ phiếu lưu hành tăng sau khi bán cổ phiếu quỹ và số dư tiền mặt thấp hơn.

\* Dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS cao hơn phản ánh (1) mức tăng 2,9% trong lợi nhuận gộp bình quân trên mỗi lít (LN gộp/lít), được hỗ trợ bởi tác động tích cực từ việc triển khai xăng E10 từ tháng 6/2026 và cơ chế điều chỉnh giá thuận lợi hơn đôi chút, cùng với (2) sản lượng bán hàng cao hơn 5%. Các yếu tố này bù đắp cho thu nhập tài chính thấp hơn và chi phí tài chính cao hơn do dự báo giá dầu của chúng tôi cao hơn (xem [Báo cáo Cập nhật Ngành Năng lượng](#) ngày 22/09/2026 của chúng tôi).

\* Chúng tôi dự báo LNST cốt lõi năm 2026 tăng 29% YoY, nhờ mức tăng mạnh 15% YoY của sản lượng tiêu thụ, thị phần gia tăng và việc Chính phủ điều chỉnh giá bán kịp thời (trang 12).

\* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2027 tăng 48% YoY, nhờ LN gộp/lít tăng 7% khi nghị định mới chính thức có hiệu lực và lợi ích trọn năm từ việc triển khai xăng E10, mặc dù sản lượng dự kiến đi ngang.

\* Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS báo cáo đạt 27% trong giai đoạn 2026-28, được thúc đẩy bởi (1) CAGR sản lượng đạt 1,0% (từ mức nền cao của năm 2026) và (2) sự phục hồi của biên lợi nhuận từ HĐKD lên 1,6% vào năm 2028 (so với mức trung bình 3,2% trong giai đoạn 2015-19) sau khi cơ chế định giá mới được áp dụng và giá dầu dự kiến biến động ở mức vừa phải.

\* PLX có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2027 là 10,4 lần, thấp hơn 48% so với mức P/E trung vị 5 năm của công ty (19,9 lần).

\* **Yếu tố hỗ trợ:** Nghị định xăng dầu mới được phê duyệt theo đúng các giả định trong dự báo của chúng tôi; kế hoạch Nhà nước thoái vốn; tăng vốn điều lệ thông qua cổ tức bằng cổ phiếu.

\* **Rủi ro:** Giá dầu biến động bất lợi; áp lực cạnh tranh từ Vin Oil&Gas Global (trang 24).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành        | Room NN | GT VH tr USD | GT GD/ 30N tr USD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2025 | P/E 2026 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|--------------|---------|--------------|-------------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| STK | Dệt may      | 83%     | 44           | 0,0               | 7.450        | 16.000       | 115%       | 0,0%            | 115%              | KQ          | 17/01/25              | 13,3     | 7,0      | 10,8                 | 0,7           |
| KDH | Bất động sản | 26%     | 641          | 3,1               | 14.850       | 31.700       | 113%       | 0,0%            | 113%              | MUA         | 28/08/26              | 16,8     | 11,6     | 16,8                 | 0,9           |
| PNJ | Bán lẻ       | 4%      | 397          | 10,1              | 20.150       | 42.900       | 113%       | 0,0%            | 113%              | KQ          | 11/09/26              | 3,9      | 10,0     | 7,5                  | 0,8           |
| HDC | Bất động sản | 48%     | 89           | 0,5               | 10.100       | 21.400       | 112%       | 0,0%            | 112%              | KQ          | 09/01/26              | 3,6      | 7,4      | 16,8                 | 0,8           |
| F88 | Tài chính TT | 43%     | 412          | 0,3               | 46.300       | 98.000       | 112%       | 0,0%            | 112%              | MUA         | 25/06/26              | 14,2     | 8,7      | 15,7                 | 2,8           |
| HDG | Điện & Nước  | 34%     | 229          | 0,5               | 14.650       | 28.700       | 96%        | 0,0%            | 96%               | MUA         | 16/07/26              | 8,7      | 11,0     | 16,8                 | 0,9           |
| MWG | Bán lẻ       | 0%      | 4.315        | 9,9               | 76.000       | 140.000      | 84%        | 5,5%            | 90%               | MUA         | 17/08/26              | 15,8     | 9,5      | 12,9                 | 3,1           |
| DPG | Điện & Nước  | 31%     | 120          | 0,3               | 26.300       | 48.900       | 86%        | 2,3%            | 88%               | MUA         | 11/06/26              | 8,1      | 8,5      | 12,9                 | 1,1           |
| HVN | Hàng không   | 22%     | 2.412        | 0,6               | 20.150       | 37.100       | 84%        | 0,0%            | 84%               | KQ          | 22/07/25              | 8,6      | 7,2      | 17,9                 | 6,6           |
| PTB | Công nghiệp  | 11%     | 114          | 0,1               | 29.400       | 52.000       | 77%        | 7,1%            | 84%               | KQ          | 06/10/25              | 3,9      | 5,1      | 12,9                 | 0,8           |
| PLC | Dầu khí      | -0%     | 57           | 0,1               | 18.200       | 31.900       | 75%        | 5,5%            | 81%               | MUA         | 12/09/25              | 108,3    | 5,8      | 10,8                 | 1,0           |
| DMX | Bán lẻ       | 40%     | 3.755        | 2,0               | 77.000       | 130.600      | 70%        | 9,4%            | 79%               | MUA         | 21/09/26              | 14,6     | 9,1      | 12,9                 | 3,1           |
| GEX | Điện & Nước  | 43%     | 1.155        | 11,4              | 22.950       | 40.500       | 76%        | 2,2%            | 79%               | MUA         | 06/07/26              | 20,5     | 20,3     | 11,7                 | 1,5           |
| BMI | Bảo hiểm     | 24%     | 78           | 0,0               | 13.550       | 23.100       | 70%        | 3,7%            | 74%               | MUA         | 12/04/24              | 9,0      | 5,4      | 13,9                 | 0,7           |
| NLG | Bất động sản | 14%     | 400          | 2,4               | 21.450       | 36.800       | 72%        | 2,3%            | 74%               | MUA         | 28/08/26              | 12,5     | 15,6     | 16,8                 | 0,8           |
| CTG | Ngân hàng    | 6%      | 8.904        | 8,8               | 29.800       | 48.800       | 64%        | 1,5%            | 65%               | MUA         | 26/08/26              | 7,6      | 6,4      | 11,3                 | 1,2           |
| HPG | VLXD         | 27%     | 6.658        | 17,9              | 20.500       | 32.700       | 60%        | 2,9%            | 62%               | MUA         | 18/08/26              | 11,4     | 7,0      | 12,9                 | 1,2           |
| IDC | KCN          | 34%     | 544          | 2,6               | 33.900       | 51.200       | 51%        | 8,8%            | 60%               | MUA         | 13/08/26              | 7,4      | 7,2      | 16,8                 | 2,1           |
| MBB | Ngân hàng    | 1%      | 7.437        | 9,2               | 19.200       | 29.600       | 54%        | 2,6%            | 57%               | MUA         | 21/05/26              | 6,6      | 5,5      | 11,3                 | 1,2           |
| VGC | KCN          | 48%     | 764          | 1,1               | 44.300       | 66.800       | 51%        | 5,0%            | 56%               | MUA         | 11/05/26              | 14,9     | 12,4     | 12,9                 | 2,4           |
| DGC | Công nghiệp  | 46%     | 502          | 1,1               | 34.350       | 52.100       | 52%        | 2,9%            | 55%               | KQ          | 20/07/26              | 4,6      | 6,8      | 10,8                 | 0,8           |
| SZC | KCN          | 19%     | 116          | 0,2               | 16.700       | 24.700       | 48%        | 6,0%            | 54%               | KQ          | 01/07/26              | 9,5      | 22,9     | 16,8                 | 0,9           |
| FPT | CNTT         | 21%     | 4.382        | 18,7              | 60.400       | 90.300       | 50%        | 3,8%            | 53%               | MUA         | 08/06/26              | 11,6     | 10,2     | 11,9                 | 2,9           |
| ACG | Gỗ           | 12%     | 180          | 0,0               | 31.000       | 45.800       | 48%        | 5,5%            | 53%               | MUA         | 15/07/25              | 9,8      | 7,7      | 12,9                 | 1,1           |
| VRE | Bất động sản | 38%     | 2.081        | 4,5               | 23.800       | 35.600       | 50%        | 0,0%            | 50%               | MUA         | 04/09/26              | 8,4      | 9,7      | 16,8                 | 1,1           |
| DXG | Bất động sản | 34%     | 483          | 3,9               | 9.910        | 14.600       | 47%        | 0,0%            | 47%               | MUA         | 28/08/26              | 55,7     | 58,6     | 16,8                 | 0,9           |
| PVS | Dầu khí      | 33%     | 793          | 5,1               | 33.600       | 49.000       | 46%        | 0,0%            | 46%               | MUA         | 10/08/26              | 14,0     | 11,7     | 12,7                 | 1,3           |
| QTP | Điện & Nước  | -1%     | 186          | 0,0               | 10.800       | 14.600       | 35%        | 9,3%            | 44%               | MUA         | 10/12/25              | 4,8      | 7,4      | 10,9                 | 0,8           |

|     |                   |      |        |      |         |         |     |       |     |      |          |      |      |      |     |
|-----|-------------------|------|--------|------|---------|---------|-----|-------|-----|------|----------|------|------|------|-----|
| VTP | GTVT              | 45%  | 389    | 1,8  | 50.100  | 71.800  | 43% | 0,0%  | 43% | PHTT | 25/05/26 | 20,9 | 25,0 | 11,7 | 4,4 |
| KBC | KCN               | 43%  | 906    | 1,7  | 25.000  | 34.600  | 38% | 4,0%  | 42% | MUA  | 20/08/26 | 11,2 | 11,8 | 16,8 | 0,9 |
| PHR | Công nghiệp       | -10% | 308    | 0,9  | 32.850  | 45.900  | 40% | 2,2%  | 42% | MUA  | 15/07/26 | 18,2 | 5,1  | 10,8 | 1,7 |
| NT2 | Điện & Nước       | 40%  | 243    | 0,5  | 21.900  | 29.000  | 32% | 9,1%  | 42% | MUA  | 10/08/26 | 5,9  | 6,2  | 10,9 | 1,3 |
| POW | Điện & Nước       | 46%  | 1.493  | 3,9  | 12.650  | 17.800  | 41% | 0,0%  | 41% | MUA  | 17/08/26 | 16,2 | 8,1  | 10,9 | 0,9 |
| MSN | Bán lẻ            | 76%  | 4.045  | 13,6 | 72.000  | 101.200 | 41% | 0,0%  | 41% | MUA  | 21/05/25 | 25,3 | 24,5 | 11,7 | 2,6 |
| CTR | CNTT              | 43%  | 346    | 0,6  | 70.300  | 96.800  | 38% | 2,1%  | 40% | KQ   | 14/04/26 | 13,4 | 11,5 | 12,9 | 4,0 |
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41%  | 2.099  | 1,0  | 42.550  | 54.300  | 28% | 11,8% | 39% | MUA  | 01/10/26 | 12,7 | 10,9 | 11,7 | 2,8 |
| ACB | Ngân hàng         | 7%   | 4.600  | 5,9  | 20.600  | 28.000  | 36% | 3,4%  | 39% | MUA  | 28/08/26 | 7,7  | 6,7  | 11,3 | 1,2 |
| SSI | Chứng khoán       | 70%  | 2.280  | 17,9 | 19.750  | 25.800  | 31% | 5,1%  | 36% | MUA  | 16/07/26 | 11,5 | 12,7 | 15,7 | 1,5 |
| AST | DV Hàng không     | 3%   | 129    | 2,0  | 62.000  | 80.600  | 30% | 5,6%  | 36% | MUA  | 26/08/25 | 11,2 | 10,8 | 12,9 | 4,7 |
| DXS | Bất động sản      | 44%  | 109    | 0,3  | 4.890   | 6.600   | 35% | 0,0%  | 35% | PHTT | 28/08/26 | 8,3  | 12,1 | 16,8 | 0,4 |
| TCB | Ngân hàng         | 2%   | 8.846  | 23,7 | 32.450  | 42.600  | 31% | 3,1%  | 34% | MUA  | 12/08/26 | 9,1  | 7,9  | 11,3 | 1,3 |
| REE | Điện & Nước       | 0%   | 1.103  | 0,7  | 46.000  | 60.800  | 32% | 2,2%  | 34% | MUA  | 20/08/26 | 11,3 | 10,1 | 11,7 | 1,3 |
| VCB | Ngân hàng         | 10%  | 18.419 | 12,3 | 57.300  | 76.500  | 34% | 0,8%  | 34% | MUA  | 11/09/26 | 14,8 | 11,2 | 11,3 | 1,9 |
| TV2 | Điện & Nước       | -6%  | 66     | 0,1  | 25.350  | 33.000  | 30% | 3,9%  | 34% | KQ   | 13/07/26 | 28,8 | 19,7 | 11,7 | 1,4 |
| PPC | Điện & Nước       | 46%  | 106    | 0,0  | 8.600   | 11.000  | 28% | 5,8%  | 34% | KQ   | 10/12/25 | 16,9 | 8,5  | 10,9 | 0,6 |
| VPB | Ngân hàng         | 8%   | 8.925  | 26,8 | 23.200  | 30.200  | 30% | 2,2%  | 32% | MUA  | 18/05/26 | 9,7  | 7,5  | 11,3 | 1,3 |
| TPB | Ngân hàng         | 8%   | 1.448  | 5,0  | 11.800  | 14.700  | 25% | 4,2%  | 29% | MUA  | 15/09/26 | 5,1  | 4,7  | 11,3 | 0,8 |
| SIP | KCN               | 47%  | 449    | 0,1  | 48.200  | 58.900  | 22% | 6,2%  | 28% | MUA  | 20/07/26 | 9,4  | 9,4  | 16,8 | 2,4 |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 50%  | 4.695  | 5,9  | 58.400  | 70.300  | 20% | 6,8%  | 27% | MUA  | 24/04/25 | 13,0 | 13,9 | 11,7 | 3,8 |
| BWE | Điện & Nước       | 47%  | 387    | 0,2  | 40.050  | 49.600  | 24% | 3,2%  | 27% | KQ   | 14/08/26 | 10,3 | 10,6 | 10,9 | 1,4 |
| PC1 | Điện & Nước       | 42%  | 308    | 1,8  | 19.450  | 24.700  | 27% | 0,0%  | 27% | KQ   | 21/07/26 | 8,7  | 13,2 | 12,9 | 1,2 |
| NKG | VLXD              | 46%  | 179    | 0,6  | 9.430   | 11.900  | 26% | 0,0%  | 26% | PHTT | 18/04/25 | 23,5 | 8,0  | 12,9 | 0,6 |
| BMP | VLXD              | 18%  | 447    | 0,4  | 141.900 | 163.000 | 15% | 10,9% | 26% | MUA  | 17/06/26 | 9,5  | 9,1  | 12,9 | 4,1 |
| GMD | GTVT              | 10%  | 1.299  | 4,0  | 78.000  | 95.800  | 23% | 2,8%  | 26% | MUA  | 24/08/26 | 21,1 | 11,6 | 11,7 | 2,5 |
| FRT | Bán lẻ            | 16%  | 997    | 4,5  | 145.000 | 181.400 | 25% | 0,0%  | 25% | MUA  | 22/09/26 | 32,7 | 18,8 | 12,9 | 5,4 |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 82%  | 403    | 0,8  | 50.000  | 58.600  | 17% | 6,0%  | 23% | KQ   | 30/07/26 | 7,9  | 7,4  | 11,7 | 1,1 |
| BID | Ngân hàng         | 13%  | 10.353 | 5,6  | 34.600  | 42.600  | 23% | 0,0%  | 23% | KQ   | 30/09/26 | 9,7  | 9,2  | 11,3 | 1,4 |
| NVL | Bất động sản      | 45%  | 1.281  | 11,3 | 10.400  | 12.700  | 22% | 0,0%  | 22% | MUA  | 01/10/26 | 17,7 | 19,0 | 16,8 | 0,6 |

|     |                   |     |        |      |         |         |      |       |      |      |          |       |      |      |      |
|-----|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|------|----------|-------|------|------|------|
| DHC | Công nghiệp       | 15% | 161    | 0,6  | 39.500  | 45.800  | 16%  | 5,1%  | 21%  | MUA  | 16/09/26 | 10,7  | 7,4  | 12,9 | 1,7  |
| HDB | Ngân hàng         | 5%  | 5.401  | 20,8 | 28.050  | 33.000  | 18%  | 1,8%  | 19%  | MUA  | 06/03/26 | 7,8   | 6,7  | 11,3 | 1,6  |
| MCH | Bán lẻ            | 84% | 7.092  | 3,2  | 141.000 | 163.000 | 16%  | 3,7%  | 19%  | PHTT | 28/11/25 | 27,3  | 24,8 | 11,7 | 9,8  |
| PVD | Dầu khí           | 42% | 664    | 6,7  | 18.600  | 22.000  | 18%  | 0,0%  | 18%  | KQ   | 21/08/26 | 19,2  | 18,8 | 12,7 | 1,0  |
| BSR | Lọc hóa dầu       | 47% | 5.991  | 16,1 | 31.100  | 35.800  | 15%  | 2,3%  | 17%  | MUA  | 28/09/26 | 29,9  | 6,4  | 12,7 | 2,1  |
| DPM | Phân bón          | 47% | 566    | 3,1  | 21.650  | 23.900  | 10%  | 6,9%  | 17%  | KQ   | 04/09/26 | 16,5  | 10,3 | 10,8 | 1,3  |
| GAS | Dầu khí           | 47% | 7.361  | 5,3  | 79.300  | 90.000  | 13%  | 3,8%  | 17%  | MUA  | 29/07/26 | 17,7  | 15,0 | 10,9 | 2,8  |
| PLX | Xăng dầu          | 6%  | 1.802  | 7,2  | 36.200  | 41.100  | 14%  | 3,3%  | 17%  | MUA  | 13/10/25 | 18,8  | 15,7 | 12,7 | 1,8  |
| SCS | DV Hàng không     | 22% | 159    | 0,2  | 43.200  | 43.400  | 0%   | 12,7% | 13%  | PHTT | 22/09/26 | 5,5   | 5,5  | 17,9 | 2,7  |
| BVH | Bảo hiểm          | 22% | 2.142  | 2,6  | 75.000  | 83.600  | 11%  | 1,3%  | 13%  | MUA  | 11/06/26 | 20,1  | 13,7 | 13,9 | 2,2  |
| VIB | Ngân hàng         | 1%  | 1.940  | 5,1  | 13.500  | 14.700  | 9%   | 3,7%  | 13%  | KQ   | 18/08/26 | 6,9   | 5,5  | 11,3 | 1,1  |
| DCM | Phân bón          | 43% | 686    | 4,3  | 33.700  | 35.800  | 6%   | 5,9%  | 12%  | MUA  | 04/09/26 | 9,9   | 8,6  | 10,8 | 1,6  |
| ACV | Hàng không        | 47% | 5.375  | 0,4  | 39.300  | 43.300  | 10%  | 0,0%  | 10%  | PHTT | 19/08/26 | 12,6  | 12,4 | 11,7 | 1,9  |
| HSG | VLXD              | 46% | 310    | 0,8  | 9.990   | 10.400  | 4%   | 5,0%  | 9%   | PHTT | 18/04/25 | 12,9  | 13,8 | 12,9 | 0,7  |
| STB | Ngân hàng         | 19% | 4.910  | 15,6 | 67.700  | 73.500  | 9%   | 0,0%  | 9%   | PHTT | 15/09/26 | 23,7  | 21,4 | 11,3 | 2,0  |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 90% | 201    | 0,4  | 54.000  | 56.100  | 4%   | 4,6%  | 9%   | KQ   | 23/09/26 | 11,7  | 11,3 | 7,5  | 2,1  |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 738    | 0,6  | 53.000  | 53.400  | 1%   | 7,5%  | 8%   | KQ   | 30/08/24 | 10,1  | 7,6  | 11,7 | 1,8  |
| VHM | Bất động sản      | 44% | 21.806 | 31,6 | 69.000  | 74.000  | 7%   | 0,0%  | 7%   | PHTT | 28/08/26 | 13,5  | 9,5  | 16,8 | 2,2  |
| PVT | Dầu khí           | 33% | 487    | 7,1  | 24.500  | 25.200  | 3%   | 4,1%  | 7%   | MUA  | 13/08/26 | 12,7  | 8,1  | 11,7 | 1,3  |
| GVR | Công nghiệp       | -1% | 5.047  | 3,2  | 32.800  | 32.100  | -2%  | 1,2%  | -1%  | PHTT | 20/07/26 | 24,7  | 19,2 | 10,8 | 2,2  |
| TDM | Điện & Nước       | 49% | 281    | 0,0  | 59.800  | 57.700  | -4%  | 2,2%  | -1%  | PHTT | 14/08/26 | 34,4  | 34,3 | 10,9 | 2,4  |
| OIL | Dầu khí           | 6%  | 515    | 1,6  | 13.100  | 12.700  | -3%  | 0,8%  | -2%  | KQ   | 17/10/25 | 32,0  | 28,9 | 12,7 | 1,3  |
| DGW | Bán lẻ            | 21% | 410    | 3,7  | 47.750  | 45.400  | -5%  | 2,1%  | -3%  | KQ   | 18/06/26 | 19,3  | 16,4 | 12,9 | 2,9  |
| VEA | Ô-tô              | -1% | 1.911  | 0,5  | 37.400  | 30.800  | -18% | 12,9% | -5%  | PHTT | 28/10/25 | 6,8   | 7,0  | 11,7 | 2,1  |
| LPB | Ngân hàng         | 3%  | 5.045  | 5,9  | 43.900  | 39.300  | -10% | 2,3%  | -8%  | KKQ  | 18/11/25 | 11,6  | 12,1 | 11,3 | 3,1  |
| VJC | Hàng không        | 24% | 3.811  | 6,4  | 128.800 | 114.000 | -11% | 0,0%  | -11% | KQ   | 15/03/24 | 35,9  | 14,4 | 17,9 | 3,8  |
| VIC | Bất động sản      | 45% | 69.279 | 36,2 | 232.000 | 117.000 | -50% | 0,0%  | -50% | BÁN  | 14/09/26 | 152,7 | 67,9 | 16,8 | 10,6 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 49        | 131.621                  | 2.686                          | 19                   | 14,7            | 11,3     | 8,8      | 15,7                   | 1,6          | 25,2       | 16,0     | 11,2     | 1,8          | 3,6%                       |
| KHẢ QUAN     | 22        | 24.488                   | 1.113                          | 3                    | 10,9            | 10,3     | 9,3      | 12,8                   | 1,6          | 19,6       | 13,4     | 11,8     | 1,7          | 2,9%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 12        | 47.569                   | 3.964                          | 3                    | 17,3            | 15,4     | 12,2     | 16,5                   | 2,3          | 17,9       | 17,8     | 16,1     | 2,6          | 3,1%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 5.045                    | 5.045                          | 0                    | 14,2            | 11,6     | 12,1     | 10,4                   | 3,1          | 14,2       | 11,6     | 12,1     | 3,1          | 2,3%                       |
| BÁN          | 1         | 69.279                   | 69.279                         | 1                    | 145,0           | 152,7    | 67,9     | 77,0                   | 10,6         | 145,0      | 152,7    | 67,9     | 10,6         | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 85        | 278.001                  | 3.271                          | 26                   | 18,8            | 15,5     | 12,1     | 16,9                   | 2,2          | 24,0       | 17,1     | 12,8     | 2,0          | 3,3%                       |

|                    |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                    | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng          | 12        | 86.229                   | 7.186                          | 11                   | 11,0            | 9,6      | 8,1      | 12,6                   | 1,5          | 10,7       | 10,0     | 8,7      | 1,5          | 2,1%                       |
| Bảo hiểm           | 2         | 2.220                    | 1.110                          | 1                    | 25,3            | 19,2     | 13,0     | 21,8                   | 2,0          | 18,2       | 14,5     | 9,6      | 1,4          | 2,5%                       |
| Chứng khoán        | 1         | 2.280                    | 2.280                          | 1                    | 15,8            | 11,5     | 12,7     | 15,1                   | 1,5          | 15,8       | 11,5     | 12,7     | 1,5          | 5,1%                       |
| Tài chính thay thế | 1         | 412                      | 412                            | 0                    | 29,0            | 14,2     | 8,7      | 30,0                   | 2,8          | 29,0       | 14,2     | 8,7      | 2,8          | 0,0%                       |
| Tiêu dùng          | 14        | 31.405                   | 2.243                          | 4                    | 18,0            | 15,1     | 12,9     | 20,5                   | 3,3          | 22,7       | 15,3     | 13,1     | 3,2          | 5,2%                       |
| CNTT               | 1         | 4.382                    | 4.382                          | 1                    | 14,1            | 11,6     | 10,2     | 17,4                   | 2,9          | 14,1       | 11,6     | 10,2     | 2,9          | 3,8%                       |
| Bất động sản       | 9         | 96.169                   | 10.685                         | 2                    | 60,0            | 38,4     | 25,9     | 26,4                   | 4,2          | 33,4       | 32,1     | 23,5     | 2,0          | 0,3%                       |
| Vật liệu           | 4         | 7.594                    | 1.899                          | 1                    | 14,5            | 11,5     | 7,3      | 17,7                   | 1,2          | 12,7       | 14,4     | 9,5      | 1,6          | 4,7%                       |
| Điện & Nước        | 12        | 5.677                    | 473                            | 1                    | 19,3            | 12,4     | 10,6     | 18,0                   | 1,2          | 24,9       | 14,5     | 13,1     | 1,2          | 3,4%                       |
| Dầu khí            | 10        | 18.923                   | 1.892                          | 2                    | 27,3            | 19,6     | 10,2     | 22,5                   | 2,0          | 47,4       | 27,9     | 12,9     | 1,6          | 3,3%                       |
| Công nghiệp        | 5         | 1.001                    | 200                            | 0                    | 6,5             | 5,7      | 6,8      | 8,6                    | 0,9          | 21,9       | 8,5      | 6,8      | 1,0          | 4,1%                       |
| Khu công nghiệp    | 7         | 8.134                    | 1.162                          | 1                    | 22,9            | 16,7     | 13,8     | 19,1                   | 1,9          | 21,4       | 13,6     | 12,6     | 1,8          | 4,8%                       |
| GTVT & Logistics   | 7         | 13.574                   | 1.939                          | 1                    | 13,0            | 14,5     | 11,3     | 17,3                   | 2,8          | 16,5       | 16,5     | 12,4     | 3,8          | 3,0%                       |
| TỔNG CỘNG          | 85        | 278.001                  | 3.271                          | 26                   | 18,8            | 15,5     | 12,1     | 16,9                   | 2,2          | 24,0       | 17,1     | 12,8     | 2,0          | 3,3%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap  
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap  
 \*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng EPS<br>6T 2026 so với<br>cùng kỳ | Tăng trưởng<br>EPS 2026F | Khuyến<br>nghị cũ | Khuyến<br>nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                                                                 |
|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                                                          |
| ACB                | 1%                                           | 14%                      | MUA               |                    | KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể                                                                 |
| BID                | 15%                                          | 8%                       | KQ                |                    | NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi                                                                                                                        |
| CTG                | 37%                                          | 17%                      | MUA               |                    | Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                                                                         |
| HDB                | 33%                                          | 17%                      | KQ                |                    | Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi                                                                                     |
| LPB                | -3%                                          | -4%                      | KKQ               |                    | KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2                                                 |
| MBB                | 26%                                          | 20%                      | MUA               |                    | Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng                                                                                               |
| STB                | -50%                                         | 11%                      | PHTT              |                    | KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh                                                                                                                                |
| TCB                | 15%                                          | 15%                      | MUA               |                    | KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực. |
| TPB                | 5%                                           | 5%                       | MUA               |                    | Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                |
| VCB                | 37%                                          | 19%                      | MUA               |                    | Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh                                                                                               |
| VIB                | 7%                                           | 16%                      | KQ                | KQ                 | NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận                                                                                                                                 |
| VPB                | 66%                                          | 29%                      | MUA               |                    | KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ                                                                      |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                                                          |
| BMI                | 15%                                          | 68%                      | MUA               |                    | EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm                                                                                                                                            |
| BVH                | 36%                                          | 33%                      | MUA               |                    | Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng                                                                  |
| SSI                | 28%                                          | -7%                      | MUA               |                    | KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động                                                                                                                  |
| F88                | 109%                                         | 62%                      | MUA               |                    | ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng                                                                                                                |
| Tiêu dùng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                                                          |
| CTR                | 21%                                          | 17%                      | KQ                |                    | KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời                                                                                      |
| DGW                | 130%                                         | 17%                      | KQ                |                    | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện                               |
| FPT                | 15%                                          | 14%                      | MUA               |                    | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp                                            |
| FRT                | 119%                                         | 74%                      | MUA               | MUA                | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực                                                                                   |
| MSN (2)            | 188%                                         | 42%                      | MUA               |                    | Mức lợi nhuận cao kỳ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần                                                                    |
| MCH                | 12%                                          | 14%                      | PHTT              |                    | Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng                                                                                                           |

|                  |      |      |      |      |                                                                                                                                                           |
|------------------|------|------|------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MWG              | 88%  | 18%  | MUA  |      | Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY                                                           |
| DMX              | 98%  | 61%  |      | MUA  | Năm trụ cột dựng nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo                                                                                                      |
| PNJ              | 11%  | -61% | PHTT | KQ   | Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại                                              |
| QNS              | 2%   | 33%  | KQ   |      | LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận                                                                 |
| SAB              | 18%  | 1%   | MUA  |      | Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2                                                                         |
| TLG              | 4%   | 20%  | MUA  |      | Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                      |
| VEA              | 17%  | -7%  | PHTT |      | Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang                                                                     |
| VHC              | 9%   | 7%   | MUA  | KQ   | Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp                                                                 |
| VNM              | 38%  | 6%   | MUA  |      | LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm                                                                                                       |
| GTVT & Logistics |      |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| ACV              | 11%  | -3%  | PHTT | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng |
| AST              | 52%  | 6%   | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng                        |
| GMD (2)          | 22%  | 31%  | MUA  | MUA  | KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026                                                         |
| HVN              | -43% | 19%  | PHTT |      | Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                       |
| SCS              | 1%   | 0%   | PHTT | PHTT | Việc dự án Long Thành giả định đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 sẽ gây áp lực lên lợi nhuận, được bù đắp một phần nhờ mức lợi suất cổ tức cao      |
| VJC              | 4%   | N.A  | KQ   |      | Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo            |
| VTP              | -40% | -16% | PHTT |      | Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp                         |
| Bất động sản     |      |      |      |      |                                                                                                                                                           |
| DXG              | -30% | -5%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp                                                                                     |
| DXS              | -40% | -32% | KQ   | PHTT | Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng                                                             |
| HDC              | 41%  | -51% | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương                           |
| NVL              | N.M. | -7%  | MUA  | MUA  | Dự kiến bàn giao tăng tốc, khôi phục lại hoạt động bán hàng từ năm 2027                                                                                   |
| KDH              | 218% | 45%  | MUA  | MUA  | Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27                                                                    |
| NLG              | -53% | -20% | MUA  | MUA  | Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận                                                          |
| VHM              | 372% | 43%  | PHTT | PHTT | Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo                                                  |
| VIC              | 182% | 125% | BÁN  | BÁN  | Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng                                                          |

|                        |      |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
|------------------------|------|------|------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VRE                    | 33%  | -13% | PHTT | MUA | Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027                                                                                  |
| Khu công nghiệp        |      |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
| GVR                    | 73%  | 15%  | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                             |
| IDC                    | 37%  | 3%   | MUA  | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng                                                     |
| KBC                    | -80% | -5%  | MUA  | MUA | Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao                                                                          |
| PHR                    | 245% | 118% | MUA  |     | Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                      |
| SIP                    | 18%  | 6%   | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                                                                         |
| SZC                    | -84% | -59% | KQ   |     | Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh                              |
| Vật liệu & Công nghiệp |      |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
| ACG (2)                | 27%  | 19%  | MUA  |     | Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo                                                      |
| BMP                    | 9%   | 5%   | MUA  |     | Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng                          |
| DGC                    | -52% | -33% | MUA  | KQ  | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo                                             |
| DHC                    | 99%  | 3%   | MUA  | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng                                   |
| HPG (2)                | 49%  | 37%  | MUA  | MUA | Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn                                                                                                           |
| HSG (1)                | 5%   | -5%  | PHTT |     | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi              |
| NKG                    | 102% | 480% | PHTT |     | Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo                                              |
| PTB                    | 17%  | -19% | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo                                                                                           |
| STK                    | N.M. | 231% | KQ   |     | Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex                                                                                       |
| Điện & Nước            |      |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
| BWE (2)                | 8%   | -12% | MUA  | KQ  | Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác                                                                                      |
| GEX                    | -19% | 1%   | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 |
| HDG                    | -27% | 22%  | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ                                                |
| NT2                    | 60%  | -6%  | MUA  | MUA | Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng                                                                                  |
| PC1                    | 72%  | -34% | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026                                             |

|         |       |      |      |      |                                                                                                                                                                           |
|---------|-------|------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| POW     | 350%  | 101% | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể |
| PPC     | 184%  | 99%  | KQ   |      | LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng                                                                  |
| QTP     | 44%   | -35% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng                                                                                       |
| REE     | 9%    | 17%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino                                                                                                                  |
| TDM (2) | -47%  | 18%  | KQ   | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.                                                                                              |
| TV2     | 370%  | 46%  | KQ   |      | LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo                                                 |
| DPG     | 12%   | -4%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng                                                                                    |
| VGC     | 3%    | 12%  | MUA  |      | LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng                              |
| Dầu khí |       |      |      |      |                                                                                                                                                                           |
| BSR     | 1194% | 363% | PHTT | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng                                                                       |
| DCM (2) | 55%   | 61%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026                                                                           |
| DPM     | 117%  | 82%  | PHTT |      | LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm                                                                                      |
| GAS     | 17%   | 10%  | MUA  |      | LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi                                                                                         |
| OIL (2) | 95%   | 39%  | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng                                              |
| PLX (2) | 39%   | 30%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng                                         |
| PLC     | 186%  | 834% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo                                                         |
| PVD (2) | 70%   | 30%  | MUA  | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo                                                                         |
| PVS (2) | -32%  | 6%   | MUA  | MUA  | LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                                                                                    |
| PVT (2) | 65%   | 58%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng                                           |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

| Sàn GDCK TPHCM (HSX)                                         |                      |                                     | Sàn GDCK Hà Nội (HNX)     |                      |                                     | Sàn Upcom (UPCOM)         |                      |                                     |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------|
|                                                              | Điểm                 | Δ                                   |                           | Điểm                 | Δ                                   |                           | Điểm                 | Δ                                   |
| VNIndex                                                      | 1.759,08             | 5,88                                | HNXINDEX                  | 265,53               | -4,09                               | UpCom                     | 125,23               | -0,26                               |
| VN 30                                                        | 1.898,82             | 4,36                                | HNX30                     | 432,70               | 2,51                                |                           |                      |                                     |
| VN Mid                                                       | 1.815,61             | 9,23                                | VNX Allshare              | 2.776,97             | 7,21                                |                           |                      |                                     |
| VNSmall                                                      | 1.218,80             | -3,51                               |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |
|                                                              |                      |                                     |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |
| Giao dịch                                                    | GTGD<br>(Tỷ đồng)    | % trong<br>GTGD                     | Giao dịch                 | GTGD<br>(Tỷ đồng)    | % trong<br>GTGD                     | Giao dịch                 | GTGD<br>(Tỷ đồng)    | % trong<br>GTGD                     |
| Thỏa thuận                                                   | 5.118,3              | 26,1%                               | Thỏa thuận                | 268,2                | 21,1%                               | Thỏa thuận                | 85,3                 | 19,5%                               |
| Khối ngoại mua                                               | 2.141,9              | 10,9%                               | Khối ngoại mua            | 143,9                | 11,3%                               | Khối ngoại mua            | 13,3                 | 3,0%                                |
| Khối ngoại bán                                               | 4.755,3              | 24,2%                               | Khối ngoại bán            | 56,7                 | 4,5%                                | Khối ngoại bán            | 7,9                  | 1,8%                                |
| Tổng giao dịch                                               | 19.636,7             |                                     | Tổng giao dịch            | 1.271,4              |                                     | Tổng giao dịch            | 438,5                |                                     |
|                                                              |                      |                                     |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |
| Mã tăng lớn nhất*                                            | Giá trị thay<br>đổi  | Giá % Δ                             | Mã tăng lớn nhất*         | Giá trị thay<br>đổi  | Giá % Δ                             | Mã tăng lớn nhất*         | Giá trị<br>thay đổi  | Giá % Δ                             |
| CII                                                          | 600                  | 5,1%                                | L40                       | 2.000                | 9,6%                                | G36                       | 1.124                | 12,8%                               |
| PVP                                                          | 1.050                | 4,6%                                | SHN                       | 700                  | 9,2%                                | SGP                       | 904                  | 4,6%                                |
| VCI                                                          | 800                  | 4,3%                                | EVS                       | 400                  | 6,9%                                | MVN                       | 2.780                | 4,2%                                |
| VPL                                                          | 3.300                | 4,3%                                | DXP                       | 700                  | 4,8%                                | GCF                       | 584                  | 3,5%                                |
| PVD                                                          | 750                  | 4,2%                                | IPA                       | 500                  | 4,1%                                | TAH                       | 405                  | 1,8%                                |
|                                                              |                      |                                     |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |
| Mã giảm lớn nhất*                                            | Giá trị thay<br>đổi  | Giá % Δ                             | Mã giảm lớn nhất*         | Giá trị thay<br>đổi  | Giá % Δ                             | Mã giảm lớn nhất*         | Giá trị<br>thay đổi  | Giá % Δ                             |
| PNJ                                                          | -1.500               | -6,9%                               | THD                       | -10.800              | -9,9%                               | HBC                       | -162                 | -5,1%                               |
| VBB                                                          | -800                 | -5,7%                               | BCF                       | -1.000               | -2,8%                               | C4G                       | -176                 | -3,8%                               |
| ASP                                                          | -800                 | -5,1%                               | LAS                       | -200                 | -1,9%                               | VIW                       | -731                 | -3,8%                               |
| SSB                                                          | -650                 | -3,7%                               | KSV                       | -2.000               | -1,8%                               | PAT                       | -2.440               | -3,0%                               |
| TTF                                                          | -50                  | -3,6%                               | L18                       | -200                 | -1,5%                               | LSG                       | -833                 | -2,4%                               |
| (*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng   |                      |                                     |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |
| GTGD cao nhất                                                | Tỷ đồng              |                                     | GTGD cao nhất             | Tỷ đồng              |                                     | GTGD cao nhất             | Tỷ đồng              |                                     |
| HDB                                                          | 2.716,5              |                                     | SHS                       | 241,6                |                                     | MSR                       | 122,8                |                                     |
| VJC                                                          | 1.041,7              |                                     | PVS                       | 159,4                |                                     | LSG                       | 59,5                 |                                     |
| VIC                                                          | 997,8                |                                     | IDC                       | 126,3                |                                     | VGI                       | 34,3                 |                                     |
| TCB                                                          | 987,5                |                                     | CEO                       | 112,9                |                                     | DRI                       | 24,9                 |                                     |
| SHB                                                          | 861,0                |                                     | HUT                       | 110,4                |                                     | OIL                       | 23,5                 |                                     |
|                                                              |                      |                                     |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |
| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*                                    | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung<br>bình 30<br>ngày | Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung<br>bình 30<br>ngày | Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung<br>bình 30<br>ngày |
| TEG                                                          | 2.064.800            | 142.037                             | BCF                       | 1.501.400            | 150.521                             | DGT                       | 5.070.537            | 503.237                             |
| CIG                                                          | 572.647              | 68.487                              | DXP                       | 1.328.362            | 215.603                             | G36                       | 603.418              | 67.720                              |
| SMC                                                          | 1.105.824            | 138.843                             | NVB                       | 4.359.848            | 1.323.977                           | HHG                       | 1.546.095            | 186.718                             |
| CDC                                                          | 5.369.151            | 758.035                             | TNG                       | 851.344              | 314.707                             | AAH                       | 673.444              | 254.767                             |
| VJC                                                          | 8.419.857            | 1.286.994                           | SHS                       | 19.495.516           | 7.365.883                           | C4G                       | 347.675              | 151.816                             |
| CSM                                                          | 461.481              | 71.284                              | MBG                       | 218.299              | 87.026                              | HBC                       | 1.385.504            | 649.982                             |
| CKG                                                          | 558.264              | 107.681                             | CEO                       | 11.093.649           | 4.839.427                           | QTP                       | 198.268              | 99.857                              |
| HDB                                                          | 100.650.555          | 19.820.621                          | EVS                       | 1.037.602            | 499.034                             | VGI                       | 439.033              | 240.809                             |
| ST8                                                          | 560.066              | 127.131                             | PSD                       | 141.041              | 68.378                              | FOX                       | 105.856              | 58.700                              |
| ELC                                                          | 1.512.646            | 438.951                             | SHN                       | 300.583              | 157.404                             | VGT                       | 491.240              | 294.751                             |
|                                                              |                      |                                     |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |
| (*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay |                      |                                     |                           |                      |                                     |                           |                      |                                     |

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.299      |             | 13,4 | 1,8 | 14,1% |
| TCX        | 3.663      | 91,5%       | 15,4 | 2,1 | 13,7% |
| VCK        | 2.618      | 96,5%       | 14,6 | 2,2 | 17,2% |
| SSI        | 2.280      | 70,0%       | 11,3 | 1,5 | 13,4% |
| VPX        | 1.695      | 96,1%       | 8,2  | 1,2 | 16,2% |
| HCM        | 1.240      | 14,7%       | 17,8 | 1,8 | 9,8%  |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 646        |             | 11,6 | 1,5 | 13,0% |
| BVH        | 2.142      | 22,0%       | 16,8 | 2,2 | 13,3% |
| PVI        | 647        | 43,1%       | 12,7 | 1,9 | 15,2% |
| BIC        | 168        | 7,5%        | 10,2 | 1,3 | 13,1% |
| VNR        | 146        | 22,8%       | 8,2  | 0,9 | 11,3% |
| MIG        | 128        | 82,6%       | 9,9  | 1,2 | 12,4% |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.704      |             | 14,8 | 3,5 | 25,6% |
| ACV        | 5.375      | 47,3%       | 12,6 | 1,9 | 15,7% |
| MVN        | 3.204      | 0,0%        | 29,6 | 5,4 | 19,4% |
| VEA        | 1.911      | -1,4%       | 6,4  | 2,1 | 28,1% |
| GEE        | 1.732      | 49,0%       | 12,6 | 5,6 | 45,7% |
| GMD        | 1.299      | 9,9%        | 13,0 | 2,5 | 19,3% |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.751      |             | 17,8 | 4,2 | 24,6% |
| MCH        | 7.092      | 84,0%       | 26,0 | 9,8 | 40,1% |
| VNM        | 4.695      | 50,2%       | 11,1 | 3,8 | 33,9% |
| MSN        | 4.045      | 75,7%       | 15,6 | 2,6 | 19,4% |
| SAB        | 2.099      | 41,2%       | 11,4 | 2,8 | 22,3% |
| SBT        | 823        | 76,0%       | 25,1 | 1,8 | 7,3%  |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 1.953      |             | 13,9 | 1,5 | 13,8% |
| BSR        | 5.991      | 47,4%       | 7,8  | 2,1 | 30,5% |
| PLX        | 1.802      | 5,7%        | 14,3 | 1,8 | 12,5% |
| PVS        | 793        | 33,1%       | 9,8  | 1,3 | 14,0% |
| PVD        | 664        | 41,9%       | 15,5 | 1,0 | 6,5%  |
| OIL        | 515        | 6,3%        | 21,9 | 1,3 | 5,7%  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 2.354      |             | 11,0 | 2,1 | 19,5% |
| GAS        | 7.361      | 46,9%       | 15,1 | 2,8 | 18,9% |
| POW        | 1.493      | 46,1%       | 6,2  | 0,9 | 16,2% |
| REE        | 1.103      | 0,0%        | 10,9 | 1,3 | 12,6% |
| PGV        | 985        | 50,0%       | 5,2  | 1,4 | 28,3% |
| DNH        | 829        | 0,0%        | 18,0 | 3,9 | 21,8% |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B  | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|------|-------|
| Trung bình | 19.461     |             | 24,7 | 3,8  | 29,5% |
| VIC        | 69.279     | 44,9%       | 84,3 | 10,6 | 13,9% |
| VHM        | 21.806     | 43,6%       | 7,1  | 2,2  | 32,6% |
| KSF        | 2.620      | 50,0%       | 4,5  | 3,2  | 77,2% |
| VRE        | 2.081      | 38,0%       | 7,5  | 1,1  | 15,0% |
| BCM        | 1.519      | 33,7%       | 20,3 | 1,8  | 8,9%  |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 11.090     |             | 8,3  | 1,4 | 18,3% |
| VCB        | 18.419     | 10,1%       | 11,5 | 1,9 | 17,9% |
| BID        | 10.353     | 12,5%       | 8,1  | 1,4 | 18,2% |
| VPB        | 8.925      | 7,7%        | 7,8  | 1,3 | 17,7% |
| CTG        | 8.904      | 5,6%        | 5,8  | 1,2 | 21,9% |
| TCB        | 8.846      | 1,9%        | 8,5  | 1,3 | 15,7% |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.975      |             | 26,6 | 4,0 | 20,7% |
| VPL        | 5.581      | 42,5%       | 48,0 | 3,3 | 7,8%  |
| MWG        | 4.315      | 0,0%        | 11,4 | 3,1 | 29,2% |
| VJC        | 3.811      | 23,9%       | 45,5 | 3,8 | 8,6%  |
| DMX        | 3.755      | 40,0%       | 15,1 | 3,1 | 0,0%  |
| HVN        | 2.412      | 21,6%       | 13,0 | 6,6 | 58,1% |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.246      |             | 14,0 | 2,9 | 27,0% |
| HPG        | 6.658      | 27,4%       | 7,5  | 1,2 | 17,4% |
| GVR        | 5.047      | -0,6%       | 18,7 | 2,2 | 12,0% |
| MSR        | 2.569      | 94,0%       | 27,4 | 4,6 | 19,0% |
| KSV        | 1.270      | 0,0%        | 9,4  | 5,0 | 62,9% |
| DCM        | 686        | 43,1%       | 6,8  | 1,6 | 23,6% |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|-------|-----|-------|
| Trung bình | 238        |             | 35,5  | 2,8 | 15,8% |
| DHG        | 450        | 46,0%       | 12,1  | 3,4 | 24,1% |
| IMP        | 216        | 5,4%        | 15,6  | 2,4 | 15,6% |
| DHT        | 199        | 9,3%        | 128,8 | 4,7 | 3,7%  |
| DBD        | 170        | 83,3%       | 15,2  | 2,5 | 16,6% |
| DVN        | 154        | -0,0%       | 5,9   | 1,1 | 18,9% |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|-------|-----|-------|
| Trung bình | 953        |             | 32,1  | 1,3 | 10,5% |
| FPT        | 4.382      | 20,6%       | 11,3  | 2,9 | 26,5% |
| CMG        | 183        | 13,7%       | 12,1  | 1,4 | 12,3% |
| SAM        | 94         | 48,5%       | 21,6  | 0,6 | 2,8%  |
| ELC        | 54         | 45,7%       | 10,6  | 1,1 | 10,5% |
| SGT        | 51         | -5,5%       | 105,0 | 0,6 | 0,6%  |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

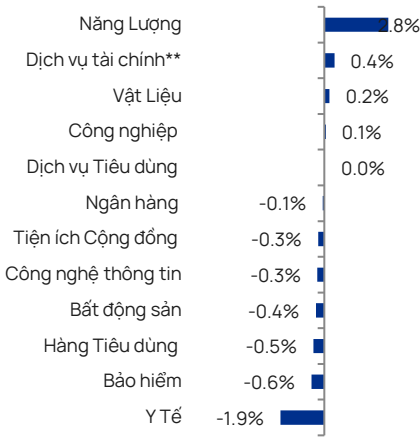
\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

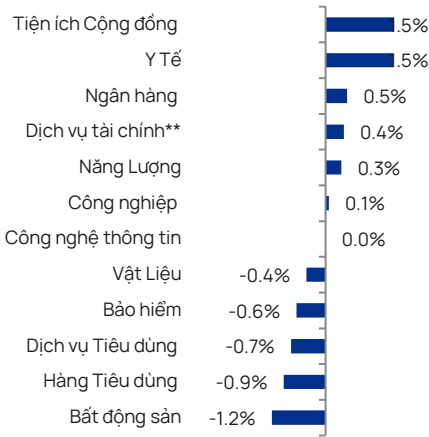
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

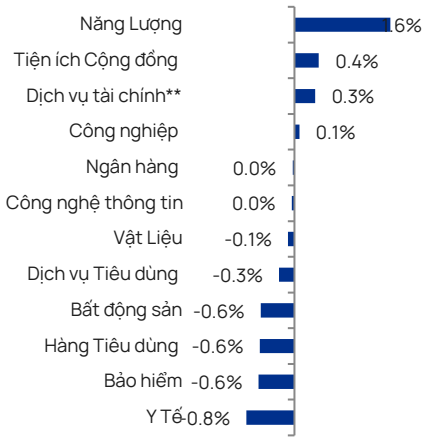


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



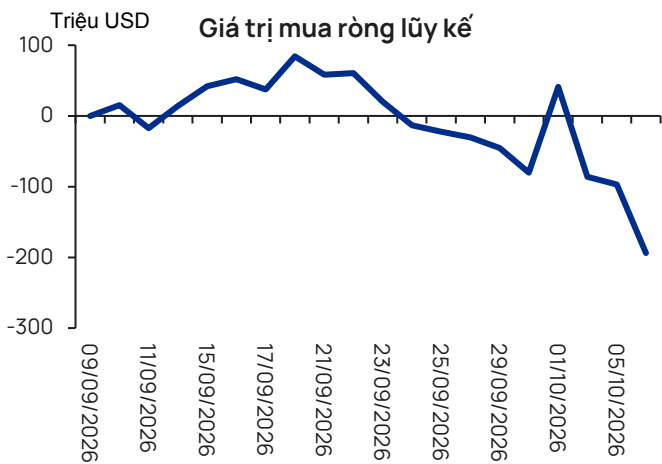
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



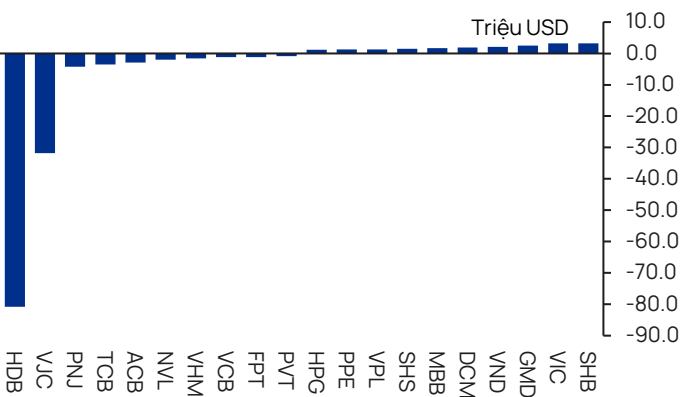
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



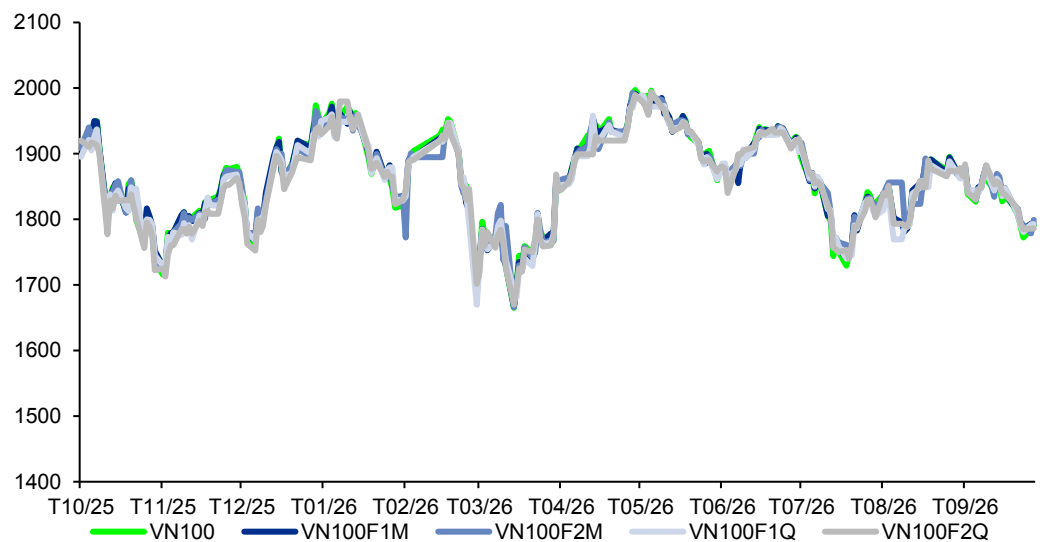
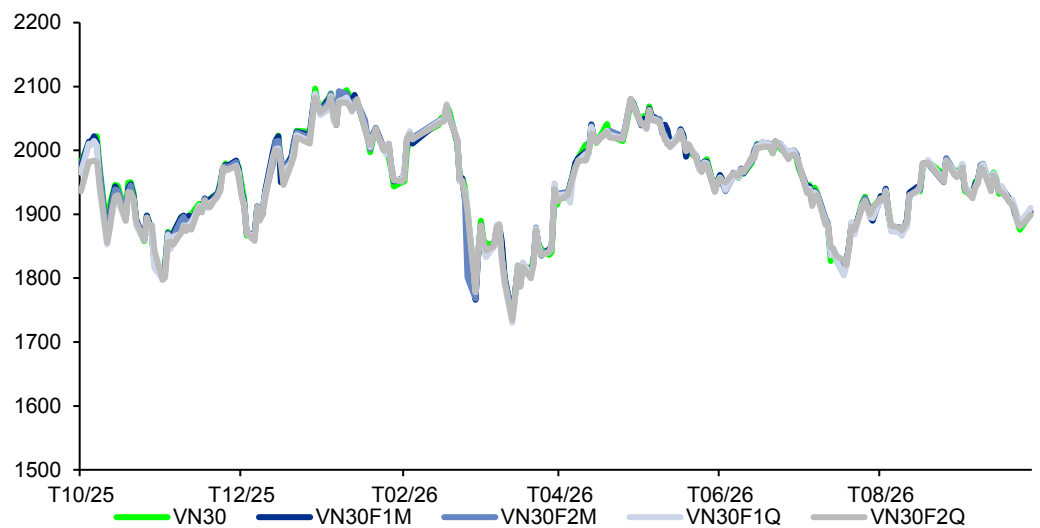
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá     | Net Δ | % Δ  | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|------|------------|
| VN30F1M  | 1.903,5 | 3,4   | 0,2% | 4,7        |
| VN30F2M  | 1.905,0 | 3,0   | 0,2% | 6,2        |
| VN30F1Q  | 1.909,9 | 7,4   | 0,4% | 11,1       |
| VN30F2Q  | 1.898,9 | 5,8   | 0,3% | 0,1        |
| VN100F1M | 1.793,4 | 0,4   | 0,0% | 2,5        |
| VN100F2M | 1.798,9 | 20,4  | 1,1% | 8,0        |
| VN100F1Q | 1.792,5 | 0,4   | 0,0% | 1,6        |
| VN100F2Q | 1.786,0 | 0,0   | 0,0% | -4,9       |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ   | KL giao dịch | %Δ      |
|----------|------------|-------|--------------|---------|
| VN30F1M  | 34.714     | -8,8% | 236,79       | 10,3%   |
| VN30F2M  | 1.700      | 14,6% | 0,53         | 48,7%   |
| VN30F1Q  | 732        | -0,5% | 0,06         | 15,1%   |
| VN30F2Q  | 369        | 10,8% | 0,22         | 563,6%  |
| VN100F1M | 142        | 12,7% | 0,06         | -30,0%  |
| VN100F2M | 6          | 0,0%  | 0,01         | -66,7%  |
| VN100F1Q | 40         | 2,6%  | 0,00         | -98,0%  |
| VN100F2Q | 20         | 0,0%  | 0,00         | -100,0% |

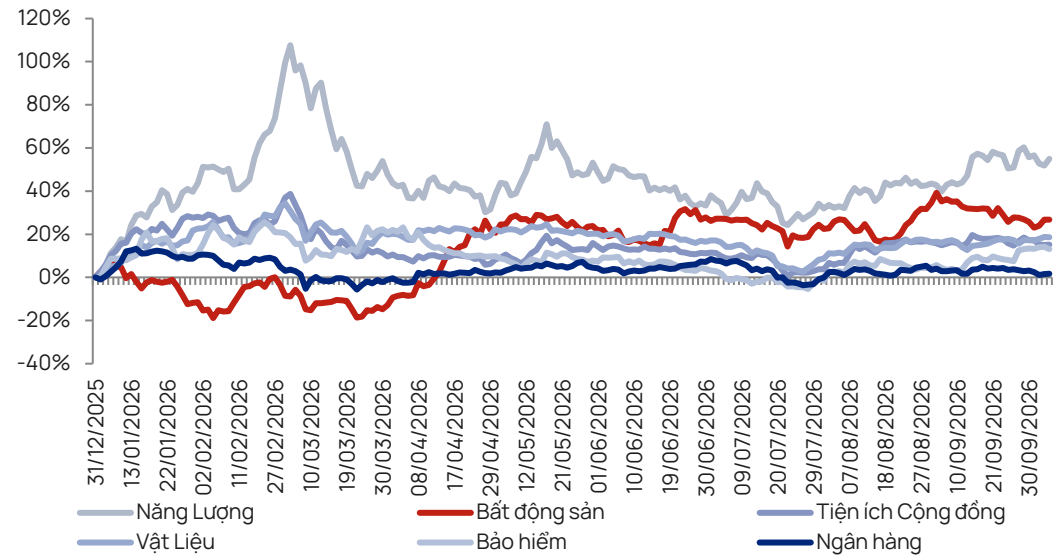


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

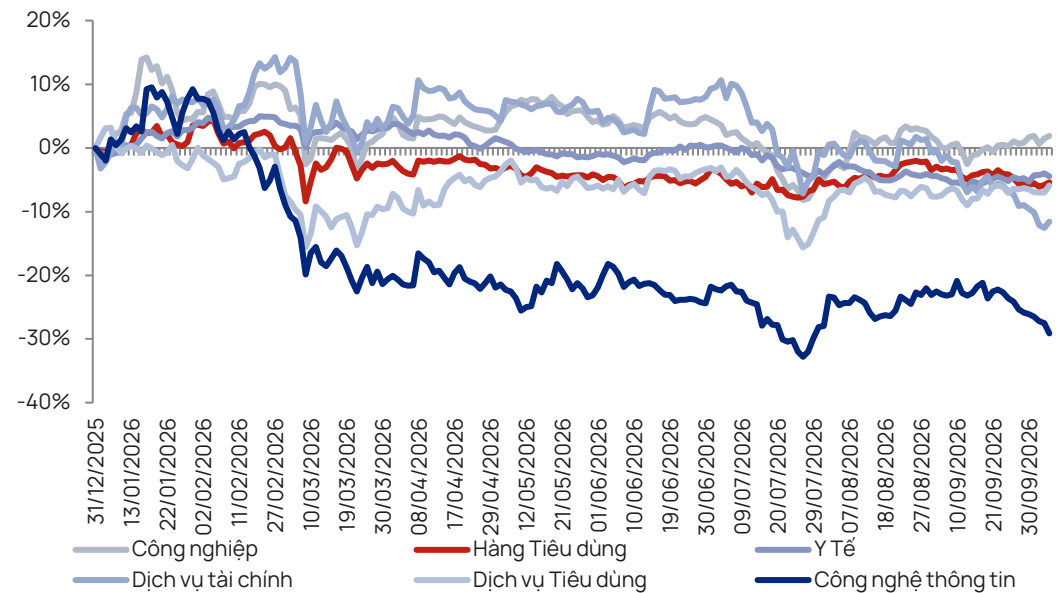
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



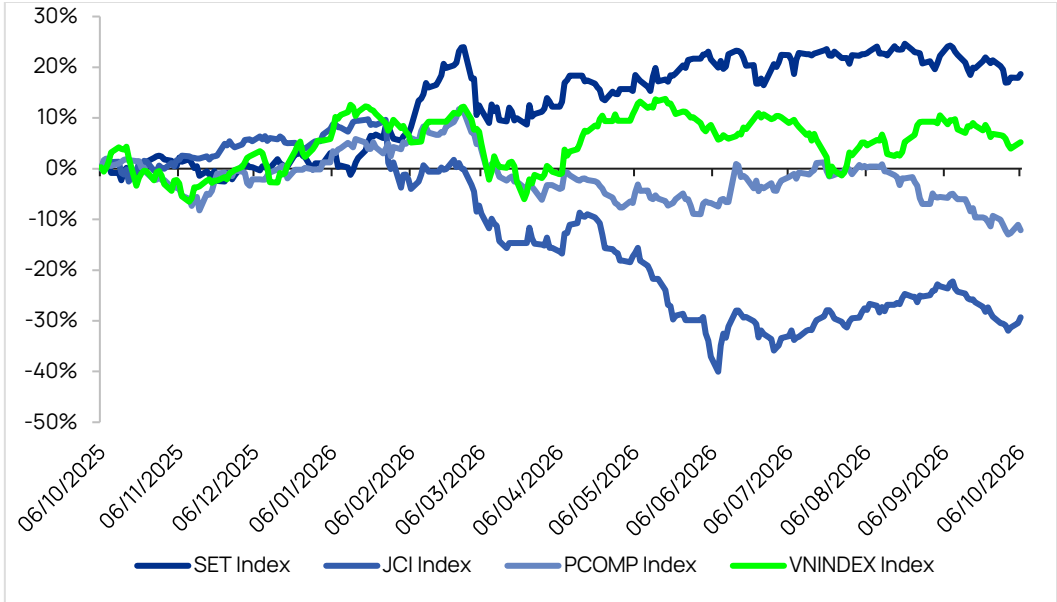
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



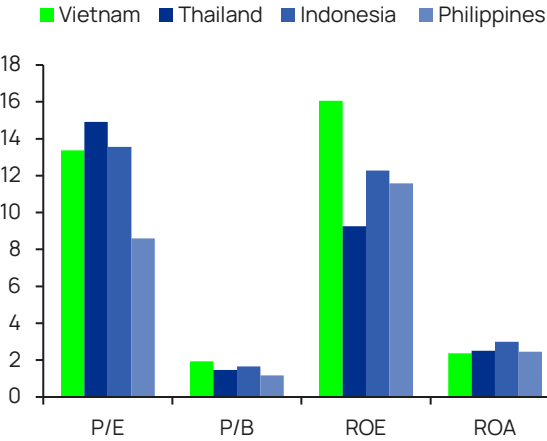
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 14,9      | 13,6      | 8,6         | 13,4      |
| P/B                                  | 1,5       | 1,7       | 1,2         | 1,9       |
| ROE (%)                              | 9,3       | 12,3      | 11,6        | 16,1      |
| ROA (%)                              | 2,5       | 3,0       | 2,5         | 2,4       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 588,0     | 583,4     | 128,7       | 322,5     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.764,0   | 1.101,7   | 80,9        | 789,3     |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | 615,7     | -4.756,6  | -581,6      | -3.771,6  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (517,6)   | (181,1)   | (61,1)      | (171,8)   |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,81%     | 7,08%     | 7,30%       | 4,30%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

|                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)</b><br>www.vietcap.com.vn                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Trụ sở chính (1): Bitexco</b><br>Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,<br>Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM<br>+84 28 3914 3588                                                                                                               | <b>Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ</b><br>Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,<br>Phường Sài Gòn, TP. HCM<br>+84 28 8882 6868                                                                                                       |
| <b>Phòng giao dịch Hàm Nghi</b><br>Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,<br>Phường Sài Gòn, Tp. HCM<br>+84 28 8882 6868                                                                                                                | <b>Chi nhánh Hà Nội</b><br>109 Trần Hưng Đạo, tầng 6<br>Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội<br>+84 24 6262 6999                                                                                                                                 |
| <b>Phòng giao dịch Mỹ Đình</b><br>SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)<br>Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)<br>+84 28 8882 6868                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Phòng Nghiên cứu và Phân tích</b>                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Research Team:</b> +84 28 3914 3588<br>research@vietcap.com.vn                                                                                                                                                                                 | <b>Hoàng Nam</b><br><b>Giám đốc, ext 124</b><br>nam.hoang@vietcap.com.vn                                                                                                                                                               |
| <b>Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm</b><br><b>Huỳnh Thị Hồng Ngọc,</b><br><b>Trưởng phòng, ext 138</b><br>- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364<br>- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516<br>- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468                 | <b>Vĩ mô</b><br><b>Hoàng Thúy Lương</b><br><b>Trưởng phòng cao cấp, ext 368</b><br>- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365                                                                                                              |
| <b>Hàng tiêu dùng</b><br><b>Bùi Nguyên Cẩm Giang</b><br><b>Trưởng phòng cao cấp, ext 125</b><br>- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584<br>- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532<br>- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268 | <b>Dầu khí, Điện và Nước</b><br><b>Đinh Thị Thủy Dương</b><br><b>Phó Giám đốc, ext 140</b><br>- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135<br>- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549<br>- Nguyễn Thị Thủy Dương, Chuyên viên, ext 132 |
| <b>Bất động sản</b><br><b>Lưu Bích Hồng</b><br><b>Trưởng phòng cao cấp, ext 120</b><br>- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174<br>- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181                                                     | <b>Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng</b><br><b>Nguyễn Thảo Vy</b><br><b>Trưởng phòng cao cấp, ext 147</b><br>- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191<br>- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526                                           |
| <b>Khách hàng cá nhân</b>                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363</b><br>- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129<br>- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366<br>- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570<br>- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470             |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức</b>                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Anthony Le</b><br><b>Giám đốc</b><br><b>Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức</b><br>+84 28 3914 3588, ext 525<br>anthony.le@vietcap.com.vn                                                                                         | <b>Châu Thiên Trúc Quỳnh</b><br><b>Giám đốc điều hành</b><br><b>Phòng Tư Vấn Đầu Tư</b><br>+84 28 3914 3588, ext 222<br>quynh.chau@vietcap.com.vn                                                                                      |

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.